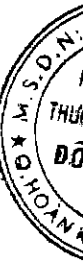


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018

đến ngày 31 tháng 03 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần

Đông Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2018

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Quý I năm 2018
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	III.1	784,243	735,333
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	III.2	2,153,886	3,409,370
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	III.3	10,024,393	17,229,949
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		7,776,398	15,168,298
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2,247,995	2,061,651
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	III.4	5,031,178	4,460,342
1	Chứng khoán kinh doanh		5,031,178	4,460,342
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.5	20,719	10,911
VI	Cho vay khách hàng		72,413,370	69,921,052
1	Cho vay khách hàng	III.6	73,047,744	70,525,510
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.7	(634,374)	(604,458)
VII	Hoạt động mua nợ		41,832	41,832
1	Mua nợ		41,832	41,832
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	III.8	22,888,651	22,060,211
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		19,321,852	18,248,264
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4,701,520	4,876,430
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,134,721)	(1,064,483)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.9	179,024	179,024
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		72,000	72,000
4	Đầu tư dài hạn khác		107,024	107,024
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		373,301	374,686
1	Tài sản cố định hữu hình	III.10	225,135	230,084
-	- Nguyên giá		576,177	571,560
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(351,042)	(341,476)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
-	- Nguyên giá		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	III.11	148,166	144,602
-	- Nguyên giá		251,970	242,951
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103,804)	(98,349)
XI	Bất động sản đầu tư	III.12	260,750	260,921
-	- Nguyên giá		266,115	266,115
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5,365)	(5,194)
XII	Tài sản Có khác	III.13	7,010,021	6,325,329
1	Các khoản phải thu		1,446,539	1,570,119
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,260,016	2,525,250
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,312,424	2,238,918
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(8,958)	(8,958)
	TỔNG TÀI SẢN		121,181,368	125,008,960

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	III.14	305,788	310,758
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	III.15	25,712,783	32,601,506
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		12,139,781	18,711,084
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		13,573,002	13,890,422
III	Tiền gửi của khách hàng	III.16	82,931,355	80,039,516
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.17	-	393
VI	Phát hành giấy tờ có giá	III.18	3,728,000	3,728,000
VII	Các khoản nợ khác	III.19	2,233,824	2,154,182
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.097.412	1.797.500
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		136.412	356.682
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			114,911,750	118,834,355
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU				
1	Vốn của tổ chức tín dụng	III.20	6,269,618	6,174,605
-	- Vốn điều lệ		5,465,881	5,465,881
-	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		5,465,826	5,465,826
-	- Vốn khác		32	32
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		23	23
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		219,358	219,358
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(16,916)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			121,181,368	125,008,960

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn		104,043	104,043
2	Cam kết giao dịch hối đoái		115,414,339	77,715,724
	Cam kết mua ngoại tệ		15,840,511	12,821,780
	Cam kết bán ngoại tệ		15,851,505	12,856,973
	Cam kết giao dịch hoán đổi		83,722,322	52,036,971
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		323,880	350,549
5	Bảo lãnh khác		2,311,663	1,095,660
6	Các cam kết khác		10,860,134	5,515,574

Người lập

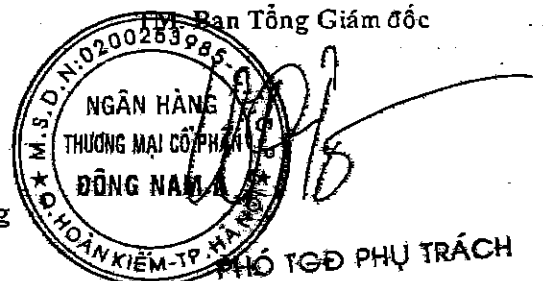


Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lê Văn Bản

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	III.21	2,102,449	1,613,102	2,102,449	1,613,102
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		1,573,571	1,251,741	1,573,571	1,251,741
I	Thu nhập lãi thuần		528,878	361,362	528,878	361,362
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		42,152	31,261	42,152	31,261
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		18,656	15,215	18,656	15,215
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	III.22	23,495	16,046	23,495	16,046
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		23,980	9,508	23,980	9,508
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		399	-	399	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	III.23	21,339	9,159	21,339	9,159
7	Thu nhập từ hoạt động khác		381	398	381	398
8	Chi phí hoạt động khác		80	502	80	502
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	III.24	301	(104)	301	(104)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động		383,111	285,095	383,111	285,095
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		215,281	110,875	215,281	110,875
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		103,153	57,638	103,153	57,638
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		112,128	53,237	112,128	53,237
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính		200	200	200	200
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tạm tính		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		200	200	200	200
XIII	Lợi nhuận sau thuế		111,928	53,037	111,928	53,037

Người lập *AV*

Nme

Ngô Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

HB

Nguyễn Thị Hoài Phương



PHÓ TGD PHỤ TRÁCH

Lê Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1,367,683	920,193
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1,273,659)	(1,189,525)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	23,495	16,046
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	45,718	18,667
05.	Thu nhập khác	312	(104)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(367,325)	(271,336)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(47,625)	(18,342)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(251,401)	(524,401)
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(4,159,393)</i>	<i>(1,567,656)</i>
09.	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(186,344)	1,631,547
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1,294,604)	(3,277,466)
11.	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(9,808)	-
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(2,700,144)	444,171
13.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	-	-
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	31,507	(365,908)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>(4,175,088)</i>	<i>2,141,299</i>
15.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(4,970)	2,711,110
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(6,888,723)	(100,870)
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	2,891,839	(584,416)
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	-
19.	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(393)	-
20.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	49,455
21.	Biến động khác về công nợ hoạt động	(172,841)	66,020
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(8,585,882)	49,242

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(12,659)	(18,093)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	68	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	(990)
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	940
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12,591)	(18,143)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02.	Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8,598,473)	31,099
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	19,313,001	13,828,843
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	10,714,528	13,859,941

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2018

Người lập *Nga*

Kế toán trưởng

Nga

Phuong

Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương



PHÓ TGĐ PHỤ TRÁCH

Lê Văn Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994.
Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Lê Thu Thủy	Phó chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Tân	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Bà Lê Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hương Minh	Phó Tổng Giám đốc

5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi ba (123) điểm giao dịch trên cả nước và một (1) công ty con.

6. Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, ngân hàng có công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty con			
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	QĐ số 2592/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008	100%	Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif	QĐ số 55GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	12%	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có 3.205 nhân viên

II - Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng") và được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là triệu đồng làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

Các nghiệp vụ mua/bán ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch lãi/lỗ từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối kỳ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm tài chính.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

4. Các công cụ tài chính phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn/hoán đổi và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá tỷ giá lại được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán trong năm và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

5. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu, dự chi. Trường hợp đến kỳ hạn trả nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn, số lãi phải thu tương ứng đã hạch toán thu nhập sẽ được thoái thu và theo dõi ngoại bảng. Khi thu được, Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ bao gồm thu nhập nhận được và chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập và chi phí dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

7. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

a. Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”). Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và dựa trên các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;

Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Nợ gia hạn nợ lần đầu;

Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Nợ quá hạn trên 360 ngày;

Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và

Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm (iii), (iv) và (vi) từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

b. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm (ngày 30 tháng 11). Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng tín dụng chung được tính bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

c. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Quý I năm 2018

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

8. Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được trích lập đối với các loại chứng khoán kinh doanh khi có sự giảm giá trị thị trường so với giá trị ghi sổ của những chứng khoán đó. Lãi lỗ từ việc bán chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp giá đích danh.

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư theo hướng dẫn tại Công văn 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lợi nhuận thu được từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sau khi mua được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lợi nhuận từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước khi mua sẽ được trừ vào giá trị khoản chứng khoán đó.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"

c. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên mục "Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

9. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc

10. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết ở công ty đó, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế. Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Ngân hàng áp dụng.

11. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Ngân hàng trích dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn khác nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Nhà cửa	8 – 50 năm
Máy móc thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 8 năm

Phần mềm vi tính

8 – 15 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

15. Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

16. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngân hàng đang trích lập bổ sung các quỹ dự phòng như sau:

Quỹ dự phòng tài chính: 10% của lợi nhuận sau thuế và không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% của lợi nhuận sau thuế và không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.

17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro

Nhận ủy thác là việc Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng.

III - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	31/03/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	638,109	589,544
Tiền mặt bằng ngoại tệ	144,419	144,084
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	207	211
Vàng tiền tệ	1,508	1,494
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng	784,243	735,333

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2,153,886	3,409,370
- Bằng VND	1,827,307	3,112,384
- Bằng ngoại tệ	326,579	296,986
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	2,153,886	3,409,370

3. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	6,490,438	8,432,513
- Bằng VND	6,122,959	7,822,347
- Bằng ngoại hối	367,479	610,166
Tiền gửi có kỳ hạn	1,285,960	6,735,785
- Bằng VND	836,800	5,367,860
- Bằng ngoại tệ, vàng	449,160	1,367,925
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	7,776,398	15,168,298
3.2 Cho vay các TCTD khác		
	31/03/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
- Bằng VND	2,247,995	2,061,651
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	2,247,995	2,061,651
- Bằng ngoại hối	-	-
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	2,247,995	2,061,651
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10,024,393	17,229,949

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/03/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	3,533,955	8,797,436
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	3,533,955	8,797,436

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán Nợ	5,031,178	4,460,342
- Chứng khoán Chính phủ	4,295,291	4,170,298
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	735,887	290,044
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	5,031,178	4,460,342

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán Nợ:	5,031,178	4,460,342
- Đã niêm yết	4,731,112	4,460,342
- Chưa niêm yết	300,066	-
Chứng khoán Vốn:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	5,031,178	4,460,342

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng(theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	43,788,301	45,629,945	45,609,226	20,719
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,035,165	8,035,241	8,077,330	(42,089)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	35,753,136	37,594,704	37,531,896	62,808
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	27,179,067	27,348,603	27,337,692	10,911
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,992,218	4,994,841	4,970,925	23,916
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22,186,849	22,353,762	22,366,767	(13,005)
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-	-	-

6. Cho vay khách hàng

	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	71,898,500	69,375,485
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,283	1,283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	429,779	430,560
Cho vay khác	-	-
Cho vay theo chỉ đạo của chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	718,182	718,182
Tổng	73,047,744	70,525,510

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	71,622,835	69,089,510
Nợ cần chú ý	121,870	123,079
Nợ dưới tiêu chuẩn	201,929	203,597
Nợ nghi ngờ	112,225	116,282
Nợ có khả năng mất vốn	270,703	274,860
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	718,182	718,182
Tổng	73,047,744	70,525,510

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2018	31/12/2017
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Nợ ngắn hạn	14,774,062	13,180,554
Nợ trung hạn	31,700,008	30,951,570
Nợ dài hạn	25,855,491	25,675,204
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	718,182	718,182
Tổng	<u>73,047,744</u>	<u>70,525,510</u>

- Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	31/03/2018	31/12/2017
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Cho vay bằng VND	69,787,868	67,378,911
Cho vay bằng ngoại tệ	3,259,876	3,146,599
Tổng	<u>73,047,744</u>	<u>70,525,510</u>

7. Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng chung</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	506,454	98,004
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	(8,250)	38,165
Sử dụng dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2018	<u>498,204</u>	<u>136,169</u>
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2017	413,241	130,357
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	93,213	(5,353)
Dự phòng giảm do xử lý nợ/xử lý bán nợ sang VAMC	-	(27,000)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2017	<u>506,454</u>	<u>98,004</u>

8. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	19,321,852	18,248,264
- Chứng khoán Chính phủ	10,487,288	9,340,171
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	4,192,252	4,195,438
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3,012,312	3,012,655
- Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	1,630,000	1,700,000
	-	-
b. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(20,346)	(20,346)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(20,346)	(20,346)
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	19,301,506	18,227,918
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Giá trị chứng khoán:		
Giá trị chứng khoán (không bao gồm trái phiếu do VAMC phát hành)	319,364	319,364
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	319,364	319,364
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	319,364	319,364
8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4,382,156	4,557,066
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1,114,375)	(1,044,137)
Tổng	3,267,781	3,512,929
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	22,888,651	22,060,211

8.4 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	31/03/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19,321,852	18,248,264
Chứng khoán chính phủ	10,487,288	9,340,171
- Đã niêm yết	10,487,288	9,340,171
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4,192,252	4,195,438
- Đã niêm yết	792,252	795,438
- Chưa niêm yết	3,400,000	3,400,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,012,312	3,012,655
- Chưa niêm yết	3,012,312	3,012,655
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	1,630,000	1,700,000
- Chưa niêm yết	1,630,000	1,700,000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4,701,520	4,876,430
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,701,520	4,876,430
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	4,701,520	4,876,430
Tổng	<u>24,023,372</u>	<u>23,124,694</u>

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/03/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	72,000	72,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	107,024	107,024
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	<u>179,024</u>	<u>179,024</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2,713	272,040	204,268	82,335	10,204	571,560
Số tăng trong kỳ	-	2,302	2,117	872	-	5,291
- Mua trong kỳ	-	651	2,117	872	-	3,640
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	1,651	-	-	-	1,651
Số giảm trong kỳ	-	428	-	199	47	674
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	428	-	199	47	674
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,713	273,913	206,385	83,008	10,157	576,177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2,178	137,013	133,951	60,159	8,176	341,476
Số tăng trong kỳ	30	5,085	3,194	1,701	150	10,161
- Khấu hao trong kỳ	30	5,085	3,194	1,701	150	10,161
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	349	-	199	47	595
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	349	-	199	47	595
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,209	141,749	137,145	61,661	8,280	351,042
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	535	135,027	70,318	22,176	2,028	230,084
Tại ngày cuối kỳ	504	132,164	69,240	21,347	1,877	225,135

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	0	234,463	8,488	242,951
- Mua trong kỳ	-	9,019	-	9,019
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	243,483	8,488	251,970
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	92,878	5,471	98,349
- Khấu hao trong kỳ	-	5,235	220	5,455
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	98,113	5,691	103,804
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	0	141,586	3,017	144,602
Tại ngày cuối kỳ	0	145,370	2,797	148,166

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	212,721	53,394	266,115
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	212,721	53,394	266,115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5,194	5,194
Số tăng trong kỳ	-	170	170
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,365	5,365
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	212,721	48,200	260,921
Tại ngày cuối kỳ	212,721	48,030	260,750

13. Tài sản Có khác

	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18,414	19,967
2. Các khoản phải thu	4,688,140	4,075,402
3. Tài sản có khác	2,312,424	2,238,918
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(8,958)	(8,958)
Tổng	7,010,021	6,325,329

13.1 Các khoản phải thu

	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	365,336	403,027
Các khoản phải thu bên ngoài	4,322,804	3,672,375
Tổng	4,688,140	4,075,402

13.2 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Dự phòng rủi ro khác	(8,958)	(8,958)
Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro		
Tổng	(8,958)	(8,958)

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Vay ngân hàng nhà nước		
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay theo chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các GTCG	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Khoản vay theo Nghị Quyết 61/2014/NQ-CP của Chính phủ hỗ trợ nhà ở cho đối tượng ưu tiên	305,788	310,758
Tổng	305,788	310,758

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

15.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	6,179,150	7,878,021
- Bảng VND	6,153,939	7,852,858
- Bảng ngoại tệ	25,211	25,163
Tiền gửi có kỳ hạn	5,960,631	10,833,063
- Bảng VND	4,905,105	8,390,980
- Bảng ngoại tệ	1,055,526	2,442,083
Tổng	<u>12,139,781</u>	<u>18,711,084</u>

15.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
- Bảng VND	13,526,208	13,735,304
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	12,274,208	11,331,304
- Vay cầm cố, thế chấp	1,252,000	2,404,000
- Bảng ngoại tệ	46,794	155,118
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	46,794	155,118
Tổng	<u>13,573,002</u>	<u>13,890,422</u>

Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tổng	<u>25,712,783</u>	<u>32,601,506</u>
-------------	-------------------	-------------------

16. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2018	31/12/2017
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	5,822,357	5,810,770
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,292,997	3,990,822
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,529,360	1,819,948
Tiền gửi có kỳ hạn	76,970,309	74,086,309
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	74,072,641	70,886,608
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,897,668	3,199,701
Tiền gửi vốn chuyên dùng	43,279	52,919
Tiền gửi ký quỹ	95,410	89,518
Tổng	<u>82,931,355</u>	<u>80,039,516</u>

17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/03/2018	31/12/2017
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	393
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>393</u>

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Kỳ hạn		
Dưới 12 tháng		
Từ 12 tháng tới 5 năm	800,000	800,000
Từ 5 năm trở lên	2,928,000	2,928,000
Tổng	<u>3,728,000</u>	<u>3,728,000</u>

19. Các khoản nợ khác

	31/03/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	2,097,412	1,797,500
Các khoản phải trả và công nợ khác	133,053	353,323
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	3,359	3,359
Tổng	<u>2,233,824</u>	<u>2,154,182</u>

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Quý I năm 2018

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

20. Vốn chủ sở hữu

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác		Cộng
Số dư đầu kỳ	5,465,826	-	-	-	-	-	-	-	2	109,715	109,641	-	489,366	55	6,174,605	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	111,928	-	111,928	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	111,928	-	111,928	
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	16,916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,916	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	16,916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	5,465,826	-	-	-	(16,916)	-	-	-	2	109,715	109,641	-	601,294	55	6,269,618	

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng

Chỉ tiêu	31/03/2018			31/12/2017		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 triệu đồng
Thu nhập lãi	2,094,768	1,595,850
Thu nhập lãi tiền gửi	116,618	52,099
Thu nhập lãi cho vay	1,620,487	1,234,123
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	350,676	304,776
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	350,676	304,776
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	6,987	4,852
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7,681	17,252
Tổng	2,102,449	1,613,102

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 triệu đồng
Thu phí dịch vụ	42,152	31,261
- Hoạt động thanh toán	12,811	8,830
- Hoạt động bảo lãnh	1,258	1,230
- Hoạt động ngân quỹ	-	-
- Dịch vụ đại lý	-	-
- Thu phí dịch vụ khác	28,083	21,201
Chi phí dịch vụ liên quan	18,656	15,215
- Hoạt động thanh toán	3,799	2,841
- Hoạt động ngân quỹ	2,957	2,457
- Chi phí dịch vụ khác	11,900	9,917
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23,495	16,046

23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	23,706	9,770
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	2,367	611
<i>Trong đó: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	21,339	9,159

24. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	381	398
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	381	398
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	80	502
- Chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Chi phí liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	80	502
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	301	(104)

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 triệu đồng	31/03/2017 triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	784,243	724,892
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2,153,886	2,302,170
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	7,776,398	10,832,879
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua		
Tổng	10,714,528	13,859,941

26. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ tại 31/12/2017 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 31/03/2018 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
1. Thuế giá trị gia tăng	1,325	1,998	2,326	997
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	47,625	200	47,625	200
3. Thuế thu nhập cá nhân	5,000	10,937	12,071	3,867
4. Thuế nhà thầu		476	476	-
5. Thuế môn bài		164	164	-
6. Các khoản phí, khoản phải nộp khác		-	-	
Tổng	53,950	13,774	62,661	5,063

IV - Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất: Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Quý I năm 2018

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31/03/2018	Không chịu rủi ro lãi suất (triệu đồng)	Quá hạn (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1-5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản	784,243	-	-	-	-	-	-	-	784,243
Tiền mặt, vàng, bạc, đá quý	-	-	2,153,886	-	-	-	-	-	2,153,886
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8,033,765	1,884,589	106,039	-	-	-	10,024,393
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức, tín dụng khác góp	-	-	-	-	-	-	-	-	5,031,178
Chứng khoán kinh doanh	5,031,178	-	-	-	-	-	-	-	20,719
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	20,719	-	-	25,942,355	15,323,417	7,539,140	3,976,292	1,087	73,047,744
Cho vay khách hàng	-	1,424,909	18,840,543	29,417,553	16,750,635	9,515,763	9,573,578	8,604,386	24,023,372
Mua nợ	-	41,832	-	-	-	-	-	-	179,024
Chứng khoán đầu tư	4,382,156	-	551,132	1,590,609	1,321,180	1,976,623	5,597,285	-	634,051
Góp vốn, đầu tư dài hạn	179,024	-	-	-	-	-	-	-	7,018,978
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	634,051	-	-	-	-	-	-	-	122,959,420
Tài sản cố khác	7,018,978	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	18,050,349	1,466,741	29,579,327	29,417,553	16,750,635	9,515,763	9,573,578	8,605,473	305,788
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	25,712,783
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	10,078	58,008	237,702	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay từ các ICTD	-	-	24,245,990	1,425,005	41,789	-	-	-	82,931,355
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25,370,885	11,077,129	7,739,494	9,456,684	29,277,233	9,930	-
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	800,000	2,928,000	3,728,000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	2,233,824
Các khoản nợ khác	2,233,824	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2,233,824	-	49,626,953	12,560,142	8,018,985	9,456,684	30,077,233	2,937,930	114,911,751
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	15,816,525	1,466,741	(20,047,626)	16,857,411	8,731,650	59,079	(20,503,655)	5,667,543	8,047,670

1. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Quý I năm 2018

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

	Quy đổi VND (triệu đồng)				Tổng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	VND	Ngoại tệ khác được quy đổi	
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018					
Tài sản					784,243
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	35,621	101,667	638,316	8,639	2,153,886
Tiền gửi tại NHNN	-	326,579	1,827,307	-	10,024,393
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	222,349	586,586	9,207,754	7,704	5,031,178
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	(318,461)	337,420	1,760	20,719
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	12,413	3,247,463	69,787,868	-	73,047,744
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	41,832	-	41,832
Mua nợ	-	-	24,023,372	-	24,023,372
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	179,024	-	179,024
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	634,051	-	634,051
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	535	235,033	6,783,412	-	7,018,979
Tài sản có khác	270,918	4,178,867	118,491,534	18,102	122,959,421
Tổng tài sản					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					305,788
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN					25,712,782
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	396	1,127,097	24,585,289	-	82,931,355
Tiền gửi của khách hàng	239,986	4,216,312	78,451,236	3,822	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3,728,000	-	3,728,000
Phát hành giấy tờ có giá	-	58,597	2,174,459	196	2,233,824
Các khoản nợ khác	572	-	6,269,618	-	6,269,618
Vốn và các quỹ	260,954	5,402,007	115,514,390	4,018	121,181,367
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	9,964	(1,223,139)	2,977,145	14,084	1,778,054
Trạng thái tiền tệ nội bảng					

3. **Rủi ro thanh khoản:** Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng			
				Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản	-	-	784,243	-	-	-	784,243
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2,153,886	-	-	-	2,153,886
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8,033,765	1,884,589	106,039	-	10,024,393
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5,031,178	-	-	-	5,031,178
Chứng khoán kinh doanh	-	-	(129,364)	106,950	43,333	-	20,719
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	1,303,039	121,870	1,443,099	3,357,429	15,264,444	38,079,177	73,047,744
Cho vay khách hàng	41,832	-	150,000	200,609	1,976,623	7,789,598	24,023,372
Mua nợ	-	-	-	-	-	179,024	179,024
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	634,051	634,051
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	387,883	1,222,165	2,440,765	2,968,166	7,018,978
Tài sản Có khác	1,344,871	121,870	17,854,490	6,771,742	19,831,204	48,836,940	122,959,420
Tổng tài sản	-	-	10,078	58,008	237,702	-	305,788
Nợ phải trả	-	-	24,245,990	1,425,005	41,789	-	25,712,783
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25,370,885	11,077,129	17,196,179	29,277,233	82,931,355
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	800,000	3,728,000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	199,596	233,343	564,687	1,236,198	2,233,824
Các khoản nợ khác	-	-	49,826,549	12,793,485	18,040,356	31,313,430	114,911,750
Nợ phải trả	1,344,871	121,870	(31,972,060)	(6,021,742)	1,790,848	17,523,510	8,047,670
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	-	-	-	-	2,928,000	3,728,000

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Quý I năm 2018
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 10 tháng 4 năm 2018.

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHÓ TGD PHỤ TRÁCH

Lê Văn Tân



